

Bản án số: 79/2024/HS-ST

Ngày: 24/5/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bạch Hưng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng và bà Lê Thị Thùy Lnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 07/2024/TLST-HS ngày 11 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Hoàng Thị T (tên gọi khác: Không); sinh năm 1985 tại huyện D, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú: Xóm Q, D, huyện D, tỉnh Nghệ An; nơi ở hiện tại: Xóm F, xã D, huyện D, Nghệ An; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Ngọc L và bà Ngô Thị H; có chồng là Cao Đăng T1 (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 04/10/2023 đến ngày 10/10/2023 được tại ngoại (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Cao Xuân T2, sinh năm 1992 (có mặt).

Trú tại: Xóm P, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

2. Anh Cao Đức V, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm Y, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

3. Anh Lê Công V1, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Nơi thường trú: Tổ 5, D, quận C, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện tại: LK17, V, đại lộ L, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2022 đến tháng 09/2023, Hoàng Thị T đã thực hiện hành vi cho một số người vay tiền với mức lãi suất thấp nhất 108%/ năm và mức lãi suất cao nhất là 2920%/năm (vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm, tương đương 0,0548%/ngày). Cụ thể như sau:

1. Giao dịch với anh Cao Xuân T2:

+ Lần 1: Ngày 10/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 10.000.000 đồng, trong thời hạn 01 ngày. T cắt lãi trước số tiền 800.000 đồng, tương đương lãi suất 2920%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là $10.000.000 \text{ đồng} \times 0,0548\%/\text{ngày} \times 01 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}$, số tiền thu lợi bất chính là $800.000 \text{ đồng} - 5.479 \text{ đồng} = 794.521 \text{ đồng}$. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 2: Ngày 12/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày. T cắt lãi trước số tiền 4.000.000 đồng, tương đương lãi suất 365%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là $40.000.000 \text{ đồng} \times 0,0548\%/\text{ngày} \times 10 \text{ ngày} = 219.178 \text{ đồng}$, số tiền thu lợi bất chính là $4.000.000 \text{ đồng} - 219.178 \text{ đồng} = 3.780.822 \text{ đồng}$. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 3: Ngày 21/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 3 ngày. T cắt lãi trước số tiền 2.500.000 đồng, tương đương lãi suất 608,3%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 82.192 đồng, số tiền thu lợi bất chính là $2.500.000 \text{ đồng} - 82.192 \text{ đồng} = 2.417.808 \text{ đồng}$. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 4: Ngày 21/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thu tiền lãi 2.500.000 đồng, tương đương lãi suất 152,08%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 328.767 đồng, số tiền thu lợi bất chính là $2.500.000 \text{ đồng} - 328.767 \text{ đồng} = 2.171.233 \text{ đồng}$. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 5: Ngày 25/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 47.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, thu tiền lãi 1.000.000 đồng, tương đương lãi suất 776,5%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 25.753 đồng, số tiền thu lợi bất chính là $1.000.000 \text{ đồng} - 25.753 \text{ đồng} = 974.247 \text{ đồng}$. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 6: Ngày 26/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thu tiền lãi 4.500.000 đồng, tương đương lãi suất 328,5%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 273.973 đồng, số tiền thu lợi bất chính là $4.500.000 \text{ đồng} - 273.973 \text{ đồng} = 4.226.027 \text{ đồng}$. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 7: Ngày 28/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, thu tiền lãi 500.000 đồng, tương đương lãi suất 1825%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 5.479 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 500.000 đồng - 5.479 đồng = 494.521 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 8: Ngày 28/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày, thu tiền lãi 4.000.000 đồng, tương đương lãi suất 417,1%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 191.781 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.000.000 đồng - 191.781 đồng = 3.808.219 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 9: Ngày 29/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 06 ngày, thu tiền lãi 4.000.000 đồng, tương đương lãi suất 486,7%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 164.384 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.000.000 đồng - 164.384 đồng = 3.835.616 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 10: Ngày 31/12/2022, T cho anh T2 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, thu tiền lãi 1.000.000 đồng, tương đương lãi suất 1825%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 10.959 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.000.000 đồng - 10.959 đồng = 989.041 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 11: Ngày 04/01/2023, T cho anh T2 vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, thu tiền lãi 3.000.000 đồng, tương đương lãi suất 521,4%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 191.781 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng - 191.781 đồng = 2.808.219 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 12: Ngày 05/01/2023, T cho anh T2 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, thu tiền lãi 1.000.000 đồng, tương đương lãi suất 1825%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 10.959 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.000.000 đồng - 10.959 đồng = 989.041 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 13: Ngày 07/01/2023, T cho anh T2 vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thu tiền lãi 4.500.000 đồng, tương đương lãi suất 273,7%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 328.767 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.500.000 đồng - 328.767 đồng = 4.171.233 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 14: Ngày 08/01/2023, T cho anh T2 vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, thu tiền lãi 48.000.000 đồng, tương đương lãi suất 146%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 6.575.342 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 48.000.000 đồng - 6.575.342 đồng = 41.424.658 đồng. Số tiền gốc anh T2 chưa trả.

+ Lần 15: Ngày 14/01/2023, T cho anh T2 vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, thu tiền lãi 3.000.000 đồng, tương đương lãi suất 365%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 164.384 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng - 164.384 đồng = 2.835.616 đồng. Anh T2 đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 16: Ngày 03/02/2023, T cho anh T2 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 02 ngày, thu tiền lãi 2.000.000 đồng, tương đương lãi suất 1825%/ năm.

Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 21.918 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.000.000 đồng - 21.918 đồng = 1.978.082 đồng. Anh **T2** đã trả hết tiền gốc.

Tổng cộng, thông qua 16 giao dịch dân sự, bị cáo **Hoàng Thị T** đã cho anh **Cao Xuân T2** vay tổng số tiền 1.057.000.000 đồng, với mức lãi suất thấp nhất là 146%/ năm, mức lãi suất cao nhất 2920%/năm, thu tổng số tiền lãi 86.300.000 đồng; trong đó số tiền thu lợi bất chính là 77.698.904 đồng. Anh **T2** đang còn nợ 400.000.000 đồng tiền gốc.

2. Giao dịch với anh **Cao Đức V**:

+ Lần 1: Ngày 24/7/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 55.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, thu tiền lãi 3.000.000 đồng, tương đương lãi suất 663,6%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 90.411 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng - 90.411 đồng = 2.909.589 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 2: Ngày 27/7/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 14 ngày, thu tiền lãi 1.500.000 đồng, tương đương lãi suất 260,7%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 115.068 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.500.000 đồng - 115.068 đồng = 1.384.932 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 3: Ngày 29/7/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thu tiền lãi 4.000.000 đồng, tương đương lãi suất 365%%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.000.000 đồng - 219.178 đồng = 3.780.822 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 4: Ngày 30/7/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 09 ngày, thu tiền lãi 3.000.000 đồng, tương đương lãi suất 405,5%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 147.945 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng - 147.945 đồng = 2.852.055 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 5: Ngày 31/7/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 41.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày, thu tiền lãi 4.000.000 đồng, tương đương lãi suất 508,7%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 157.260 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.000.000 đồng - 157.260 đồng = 3.842.740 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 6: Ngày 01/8/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày, thu tiền lãi 2.000.000 đồng, tương đương lãi suất 521,4%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 76.712 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.000.000 đồng - 76.712 đồng = 1.923.288 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 7: Ngày 03/8/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 05 ngày, thu tiền lãi 1.000.000 đồng, tương đương lãi suất 243,3%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 82.192 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.000.000 đồng - 82.192 đồng = 917.808 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 8: Ngày 09/8/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 01 ngày, thu tiền lãi 500.000 đồng, tương đương lãi suất 1216%/ năm. Như vậy

số tiền lãi hợp pháp là 8.219 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 500.000 đồng - 8.219 đồng = 491.781 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 9: Ngày 11/8/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày, thu tiền lãi 3.500.000 đồng, tương đương lãi suất 608,3%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 115.068 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.500.000 đồng - 115.068 đồng = 3.384.932 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 10: Ngày 17/8/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày, thu tiền lãi 3.000.000 đồng, tương đương lãi suất 521,4%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 115.068 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng - 115.068 đồng = 2.884.932 đồng. Anh **V** đã trả 3.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 27.000.000 đồng.

+ Lần 11: Ngày 27/7/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thu tiền lãi 2.000.000 đồng, tương đương lãi suất 365%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.000.000 đồng - 109.589 đồng = 1.890.411 đồng. Số tiền gốc anh **V** chưa trả.

+ Lần 12: Ngày 21/8/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, thu tiền lãi 2.000.000 đồng, tương đương lãi suất 365%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.000.000 đồng - 109.589 đồng = 1.890.411 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

+ Lần 13: Ngày 05/9/2023, **T** cho anh **V** vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 02 ngày, tiền lãi 1.500.000 đồng, tương đương lãi suất 912,5%/ năm. Như vậy số tiền lãi hợp pháp là 32.877 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.500.000 đồng - 32.877 đồng = 1.467.123 đồng. Anh **V** đã trả hết tiền gốc.

Tổng cộng, thông qua 13 giao dịch dân sự, bị cáo **Hoàng Thị T** đã cho anh **Cao Đức V** vay tổng số tiền 376.000.000 đồng, với mức lãi suất thấp nhất là 243,3%/năm, mức lãi suất cao nhất là 1216%/năm, thu số tiền lãi 31.000.000 đồng; trong đó số tiền thu lợi bất chính là 29.620.824 đồng. Anh **V** đang còn nợ 47.000.000 đồng tiền gốc.

3. Giao dịch với anh **Lê Công V1**:

+ Ngày 20/4/2023, **T** cho anh **V1** vay 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 27.000.000 đồng/tháng, tương đương 108%/năm, được thỏa thuận bằng miệng, tiền lãi trả theo chu kỳ hàng tháng và trả vào đầu chu kỳ. Tiền lãi bắt đầu tính từ ngày vay và được chốt vào cuối ngày liền trước ngày trùng với ngày vay của tháng sau. Nếu đến thời điểm trả lãi mà vẫn chưa có tiền trả tiền gốc hoặc chưa trả hết tiền gốc thì phần tiền gốc còn lại sẽ tiếp tục tính lãi cho tháng tiếp theo như cách tính trên. Tháng nào không có tiền trả lãi hoặc không trả đủ tiền lãi thì xem như nợ tiền lãi, không cộng dồn vào gốc để tính lãi. Tại thời điểm cho vay, **T** cắt lãi trước tháng đầu tiên tương ứng từ ngày 20/4/2023 đến ngày 19/5/2023 với số tiền 27.000.000 đồng, chuyển cho **Lê Công V1** 273.000.000 đồng.

+ Ngày 22/5/2023, anh **Lê Công V1** trả lãi số tiền 27.000.000 đồng tương ứng thời gian từ ngày 20/5/2023 đến hết ngày 19/6/2023. Sau đó **T** và anh **V1** thỏa thuận giảm lãi suất xuống còn 80%/năm, tương đương 6,67%/tháng. Ngày 04/7/2023, anh **V1** chuyển trả cho **T** 170.000.000 đồng tiền nợ gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 20/6/2023 đến ngày 04/7/2023. Từ ngày 04/7/2023, **T** và anh **V1** thống nhất giảm lãi suất xuống còn 2.000 đồng/triệu/ngày, tương đương 73%/năm đối với khoản nợ gốc 130.000.000 đồng. Ngày 13/8/2023, anh **V1** trả cho **T** 8.060.000 đồng tiền lãi tương ứng 31 ngày. Sau đó, anh **V1** không trả lãi cho **T** và còn nợ số tiền gốc 130.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 300.000.000 đồng, trong thời gian từ 20/4/2023 đến ngày 19/6/2023, **Hoàng Thị T** đã thu lãi số tiền 54.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi hợp pháp là 10.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 54.000.000 đồng – 10.000.000 đồng = 44.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền lãi 18.060.000 đồng, tương đương mức lãi suất 80%/năm; 73%/năm cho khoản nợ gốc còn lại 130.000.000 đồng không thuộc trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, thông qua 30 giao dịch dân sự, bị cáo **Hoàng Thị T** đã cho anh **Cao Xuân T2**, anh **Cao Đức V** và anh **Lê Công V1** vay tổng số tiền gốc 1.733.000.000 đồng, thu lãi số tiền 171.300.000 đồng; trong đó số tiền lãi hợp pháp là 19.980.272 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 151.319.728 đồng.

Tại bản cáo trạng số 22/CT-VKS-DC ngày 29/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Diễn Châu truy tố bị cáo **Hoàng Thị T** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Luận tội tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố nhận định:

Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo **Hoàng Thị T** về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật hình sự, xử phạt **Hoàng Thị T** từ 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng khoản 1 điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu sung công quỹ Nhà nước:

01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple, loại Iphone 12 Promax, màu xám, dung lượng 256GB; số máy MGDF3VN/A; số seri F2LDV0LN0D56; đã qua sử dụng, thu giữ của **Hoàng Thị T**.

Về biện pháp tư pháp: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2

Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

* Buộc **Hoàng Thị T** giao nộp sung Ngân sách Nhà nước những khoản sau:

- Số tiền gốc bị cáo dùng để cho vay (phương tiện phạm tội) là 1.733.000.000 đồng, nhưng được trừ khoản nợ gốc các cá nhân vay của bị cáo chưa trả, gồm: Anh **Cao Xuân T2** 400.000.000 đồng, anh **Cao Đức V** 47.000.000 đồng, anh **Lê Công V1** 130.000.000 đồng, tổng cộng là 577.000.000 đồng. Còn phải truy thu của bị cáo 1.156.000.000 đồng.

- Số tiền lãi hợp pháp (=20%/năm) phát sinh từ tội phạm là 19.980.272 đồng.

Tổng cộng: 1.175.980.272 đồng.

* Buộc **Hoàng Thị T** trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền lãi vượt mức 20% Nhà nước cho phép (thu lợi bất chính) tổng cộng 151.319.728 đồng, gồm:

+ Anh **Cao Xuân T2**: 77.698.904 đồng.

+ Anh **Cao Đức V**: 29.620.824 đồng.

Riêng khoản tiền thu lợi bất chính 44.000.000 đồng từ anh **Lê Công V1**, bị cáo đã tự nguyện trả lại trong quá trình điều tra.

* Truy thu sung quỹ Nhà nước số tiền nợ gốc các cá nhân vay của bị cáo chưa trả là 577.000.000 đồng, gồm:

+ Anh **Cao Xuân T2**: 400.000.000 đồng.

+ Anh **Cao Đức V**: 47.000.000 đồng.

+ Anh **Lê Công V1**: 130.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhận tội, không tranh luận gì và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an huyện D**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân **huyện D**, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến

hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi của mình phù hợp lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp nội dung cáo trạng, vật chứng thu giữ được cũng như các chứng cứ, tài liệu điều tra khác đã được thu thập hợp pháp. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 10/12/2022 đến ngày 05/9/2023, bị cáo **Hoàng Thị T** đã sử dụng số tiền 1.733.000.000 đồng cho anh **Cao Xuân T2**, **Cao Đức V**, **Lê Công V1** vay với mức lãi suất thấp nhất là 108%/năm (gấp 5,4 lần); mức lãi suất cao nhất 2920%/năm (gấp 146 lần) mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, thu lợi bất chính số tiền 151.319.728 đồng. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Châu truy tố và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng mà còn mang tích chất bóc lột, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng; gây bất bình trong quần chúng nhân dân, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, xã hội nói chung. Bởi vậy, cần phải có mức hình phạt đủ nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ điều kiện để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng, trong đó có 02 lần thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã tự nguyện trả lại số tiền 44.000.000 đồng cho anh **Lê Công V1** để khắc phục hậu quả. Bị cáo có bố đẻ là thương binh, được tặng thưởng nhiều huân huy chương kháng chiến. Vì vậy cần áp dụng các tình tiết quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ phần nào mức hình phạt cho bị cáo.

[5] Về hình phạt:

Căn cứ vào nhân thân của bị cáo, tính chất, vai trò, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải

tạo và việc cho bị cáo được cải tạo, giáo dục tại địa phương không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bởi vậy, chưa cần thiết phải buộc chấp hành hình phạt tù có thời hạn mà xem xét áp dụng Điều 35 của Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa; đồng thời tạo điều kiện để các bị cáo sửa chữa sai lầm, trở thành công dân có ích cho xã hội như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6] Về biện pháp tư pháp:

Toàn bộ số tiền gốc bị cáo cho vay là phương tiện phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước. Quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định trong tổng số tiền gốc 1.733.000.000 đồng đã cho vay, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa trả cho bị cáo số tiền 577.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc cần tịch thu của bị cáo là 1.156.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền lãi 19.980.272 đồng tương ứng với mức lãi suất 20%/năm mà những người vay đã trả cho bị cáo là khoản tiền phát sinh từ tội phạm. Do đó, cần phải tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm (thu lợi bất chính) cần buộc bị cáo phải trả lại cho người vay. Cụ thể buộc bị cáo trả lại cho anh **Cao Xuân T2** 77.698.904 đồng, anh **Cao Đức V** 29.620.824 đồng. Riêng khoản tiền thu lợi bất chính 44.000.000 đồng từ anh **Lê Công V1**, bị cáo đã tự nguyện trả lại trong quá trình điều tra nên Hội đồng xét xử không xem xét lại nữa.

Đối với khoản tiền gốc tổng cộng 177.000.000 đồng mà anh **Cao Đức V**, anh **Lê Công V1** chưa trả cho bị cáo, cần buộc những người này nộp lại để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Tại phiên tòa, anh **Cao Xuân T2** trình bày khoản tiền gốc 400.000.000 đồng mà anh vay của bị cáo, anh đã trả được 150.000.000 đồng thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị cáo. Tuy nhiên bị cáo không thừa nhận, anh **T2** cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình. Vì vậy, cần buộc anh **T2** nộp lại số tiền 400.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

[7] Việc xử lý vật chứng:

Chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Apple, loại Iphone 12 Promax, màu xám, dung lượng 256GB; số máy MGDF3VN/A; số seri F2LDV0LN0D56; đã qua sử dụng, thu giữ của **Hoàng Thị T** là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội, cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật hình sự, phạt tiền bị cáo **Hoàng Thị T** 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” để sung quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.1. Biện pháp tư pháp:

- Truy thu của bị cáo **Hoàng Thị T** 1.175.980.272 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ngàn hai trăm bảy mươi hai đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo **Hoàng Thị T** trả lại cho cho anh **Cao Xuân T2** 77.698.904 đồng (bảy mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn chín trăm linh tư đồng), anh **Cao Đức V** 29.620.824 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi ngàn tám trăm hai tư đồng)

- Truy thu tại anh **Cao Xuân T2** 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), anh **Cao Đức V** 47.000.000 đồng (bốn mươi bảy triệu đồng), anh **Lê Công V1** 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

2.2. Xử lý vật chứng:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Apple, loại Iphone 12 Promax, mặt sau màu xám, dung lượng 256GB; số máy MGDF3VN/A; số seri F2LDV0LN0D56, đã qua sử dụng.

Vật chứng hiện đang được bảo quản tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An theo Phiếu nhập kho số 24NK36 ngày 04/01/2024.

3. Án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Diễn Châu;
- CQĐT Công an huyện Diễn Châu;
- Cơ quan THA Hình sự huyện Diễn Châu;
- Chi cục THA Dân sự huyện Diễn Châu;
- Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bạch Hưng Thành